

CÔNG KHAI TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC
(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ BÌNH TÂN

I. CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Thông tin chung:

1.1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Trung học cơ sở Bình Tân

1.2. Địa chỉ trụ sở chính: 173/171 An Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại: 028 39809340

- Địa chỉ mail: thcsbinhtan.btan@moet.edu.vn.

- Trang thông tin điện tử: thcsbinhtan.hcm.edu.vn

1.3. Loại hình: công lập do Ủy ban nhân dân quận Bình Tân quản lý.

1.4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu

Sứ mệnh

Đào tạo những công dân phát triển toàn diện, có khả năng học tập suốt đời, có kỹ năng tốt, sẵn sàng hội nhập, đáp ứng với một thế giới luôn thay đổi.

Khẳng định được vị trí và thương hiệu của nhà trường, là điểm đến tin cậy của phụ huynh, là ngôi trường hạnh phúc của tập thể CB-GV-NV và học sinh.

Tầm nhìn

Ổn định và phát triển. Hội nhập nhanh, phát triển về quy mô và chất lượng, vươn tầm cao mới, đáp ứng yêu cầu đổi mới ngày càng cao của xã hội. Xây dựng trường học hạnh phúc. Mỗi học sinh, khi đến trường, đều tìm thấy niềm vui mỗi ngày, đều có cơ hội phát triển tối đa năng lực của mình.

Mục tiêu:

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng, từng bước xây dựng nhà trường theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại

1.5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường trung học cơ sở Bình Tân được thành lập theo Quyết định số 7418/QĐ-UBND ngày 24 tháng 05 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Quận Bình Tân. Trường tọa lạc tại số 173/171 – đường An Dương Vương – phường An Lạc – Quận Bình Tân – Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường có diện tích 12.777 m² với 51 phòng học, 23 phòng chức năng với 2025 học sinh đang theo học. Rất vinh dự cho tập thể nhà trường được mang chính tên của Quận nên trên chặng đường hơn 10 năm xây dựng và phát triển, các thế hệ thầy và trò nhà trường luôn đoàn kết, không ngừng nỗ lực, phấn đấu thi đua dạy tốt, học tốt và đạt được những thành tích đáng tự hào trong sự nghiệp giáo dục.

Nhiều năm qua, đơn vị THCS Bình Tân đạt danh hiệu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, Chi bộ hoàn thành tốt và xuất sắc nhiệm vụ.

Các tổ chức: Công Đoàn, Đoàn TNCSHCM, Đội thiếu niên tiền phong HCM, Ban đại diện cha mẹ học sinh đều hoạt động tích cực, phối hợp làm việc để góp phần cùng nhà trường hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Năm học 2019 – 2020 nhà trường được UBND TP. HCM trao tặng giấy khen Danh hiệu tập thể Lao động xuất sắc vì thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học.

Năm học 2020 – 2021, được UBND TP. HCM trao tặng Giấy khen Danh hiệu tập thể Danh hiệu tập thể Lao động xuất sắc vì đạt thành tích cao trong các phong trào thi đua vì sự phát triển giáo dục của Quận Bình Tân.

Năm học 2021 – 2022, được UBND Quận Bình Tân tặng Giấy khen Danh hiệu tập thể Lao động tiên tiến vì đã có nhiều thành tích trong năm học 2021 – 2022, góp phần tích cực trong phong trào thi đua yêu nước trên địa bàn quận Bình Tân.

Năm học 2022 - 2023, được UBND TP. HCM trao tặng Giấy khen Danh hiệu tập thể Lao động xuất sắc vì đã có nhiều thành tích trong năm học 2022 - 2023, góp phần tích cực trong phong trào thi đua yêu nước trên địa bàn quận Bình Tân.

Năm học 2023 – 2024, trường có 82 CBGVNV, gồm: 03 cán bộ quản lý, 74 giáo viên và 5 nhân viên. Có 98,7 % giáo viên đạt chuẩn về trình độ, trong đó có 2 giáo viên trình độ Thạc sĩ.

1. 6. Người đại diện pháp luật

- Họ và tên: Lê Văn Gia Em.

- Chức vụ: Hiệu trưởng.

- Địa chỉ nơi làm việc : 173/171 An Dương Vương, phường An lạc, quận Bình Tân , thành phố Hồ Chí Minh..

- Số điện thoại: 0907135357.

- Địa chỉ mail: levangaem09.btan@moet.edu.vn

1.7. Tổ chức bộ máy:

a. Trường trung học cơ sở Bình Tân được thành lập theo Quyết định số 7418/QĐ-UBND ngày 24 tháng 05 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Quận Bình Tân.

b. Quyết định thành lập Hội đồng trường số 156/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân.

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

- Quyết định số 3339/QĐ-UBND ngày 29/6/2020 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân về việc bổ nhiệm, điều động cán bộ, viên chức Lê Văn Gia Em giữ chức vụ Hiệu trưởng trường Trung học cơ sở Bình Tân.

- Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 22/4/2022 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân về việc điều động và bổ nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý Nguyễn Thị Thu Hương giữ chức vụ Phó hiệu trưởng trường Trung học cơ sở Bình Tân.

- Quyết định số 4938/QĐ-UBND ngày 15/7/2024 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân về việc điều động và bổ nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý Dương Thị Cẩm giữ chức vụ Phó hiệu trưởng trường Trung học cơ sở Bình Tân.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động : Quyết định 185/QĐ-THCSBT ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng trường trung học cơ sở Bình Tân.

1.8. Các văn bản khác:

- Xây dựng Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường.

- Xây dựng Quy chế dân chủ cơ sở

- Các Nghị quyết của Hội đồng trường.

- Các Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính.

- Xây dựng Kế hoạch phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý.
- Xây dựng kế hoạch và thông báo tuyển dụng hằng năm

2. Thu, chi tài chính:

2.1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

Nguồn ngân sách cấp:

STT	Nội dung	Tổng thu
	NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP	20.604.910.333
1	Kinh phí nguồn chi thường xuyên (13)	10.036.607.000
2	Kinh phí nguồn CCTL (1401)	5.814.638.002
3	Kinh phí tiết kiệm chi 10% (1402)	152.615.331
4	Kinh phí nguồn không thường xuyên (12,15)	4.601.050.000

Nguồn thu học phí, thu thỏa thuận, thu khác:

	NGUỒN THU HP	4.907.080.000
1	Học phí	4.907.080.000
	NGUỒN THU TT	8.632.798.000
1	Tiếng Anh bản ngữ	2.520.770.000
2	Tiếng Anh tăng cường	440.296.000
3	Tổ chức học 2 buổi/ngày	1.889.085.000
4	Tổ chức phục vụ bán trú	1.578.672.000
5	Kỹ năng sống	1.088.640.000
6	Vệ sinh bán trú	278.495.000
7	Thiết bị bán trú	249.240.000
8	Tin học quốc tế	587.600.000
	NGUỒN KHÁC	9.672.046
1	Căn tin	
2	Bãi xe	
3	Lãi tiền gửi ngân hàng	9.672.046

b) Các khoản chi phân theo:

Chi lương và các khoản chi cho con người khác:

- Chi ngân sách: 10.036.607.000 đồng:

- Tiền lương	5.176.322.912
Lương theo ngạch. bậc	5.176.322.912
- Phụ cấp lương	2.302.667.834
Phụ cấp chức vụ	75.096.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	-
Phụ cấp nặng nhọc. độc hại. nguy hiểm	3.576.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	1.481.139.046
Phụ cấp theo nghề. theo công việc	7.152.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	690.408.788
Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	45.296.000
- Các khoản đóng góp	1.394.769.771
Bảo hiểm xã hội	1.010.110.254
Bảo hiểm y tế	178.254.751
Kinh phí công đoàn	117.277.391
Bảo hiểm thất nghiệp	59.418.250
Các khoản đóng góp khác	29.709.125
- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	140.400.000
Chi khác	140.400.000

– Chi từ quỹ: 870.549.919 đồng

- Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	870.549.919
Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập. Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	739.967.431
Chi lập Quỹ phúc lợi	
Chi lập Quỹ khen thưởng	
Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	130.582.488

– Chi từ nguồn thu: 10.216.399.479 đồng:

	NGUỒN THU HP	2.840.267.177
1	Học phí	2.840.267.177
	NGUỒN THU TT	7.376.132.302
1	Tiếng Anh bản ngữ	2.148.866.563
2	Tiếng Anh tăng cường	290.049.360
3	Tổ chức học 2 buổi/ngày	1.629.734.311
4	Tổ chức phục vụ bán trú	1.333.022.272
5	Kỹ năng sống	1.043.087.656
6	Vệ sinh bán trú	267.189.900
7	Thiết bị bán trú	240.749.940
8	Tin học quốc tế	423.432.300

– Chi từ nguồn cải cách tiền lương:

Nội dung	Tháng 9 đến tháng 12 năm 2023	Tháng 01 đến tháng 5 năm 2024	Tổng cộng
Nguồn cải cách tiền lương	562.089.511	48.110.770	610.200.281
Tổng cộng	562.089.511	48.110.770	610.200.281

Chi bồi dưỡng, hỗ trợ chuyên môn và các hoạt động chuyên môn khác:

Tổng chi: 3.881.105.001 đồng

Nội dung	Tháng 9 đến tháng 12 năm 2023	Tháng 01 đến tháng 5 năm 2024	Tổng cộng
Chi từ ngân sách	245.107.670	164.946.721	410.054.391
Chi từ nguồn thu	1.749.495.298	1.721.555.312	3.471.050.610
Tổng cộng	1.994.602.968	1.886.502.033	3.881.105.001

- **Chi hội họp, hội thảo:**

Tổng chi: 0 đ.

- **Chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài:**

Tổng chi: 0 đ.

- **Chi đầu tư, xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị:**

Tổng chi: 349.833.400 đồng

Nội dung	Tháng 9 đến tháng 12 năm 2023	Tháng 01 đến tháng 5 năm 2024	Tổng cộng
Chi từ ngân sách	22.000.000	-	22.000.000
Chi từ nguồn thu	87.987.000	-	87.987.000
Chi từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	119.923.200	119.923.200	239.846.400
Tổng cộng	229.910.200	119.923.200	349.833.400

2.2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

- Đơn vị không thu phí và lệ phí trong năm học.
- Các khoản thu trong năm học

STT	NỘI DUNG THU	Mức thu đồng/hs/tháng (HK,năm)
I	<u>THU THEO QUI ĐỊNH</u>	
1	HỌC PHÍ QUI ĐỊNH	60.000 đ/tháng
II	<u>THU THỎA THUẬN</u>	
1	HỌC PHÍ BUỔI 2	135.000 đ/tháng
2	TIẾNG ANH TĂNG CƯỜNG	92.000 đ/tháng
3	TIẾNG ANH BÀN NGŨ	250.000 đ/tháng
4	CHƯƠNG TRÌNH KỸ NĂNG SỐNG	80.000 đ/tháng
5	THIẾT BỊ, VẬT DỤNG PHỤC VỤ HỌC SINH BÁN TRÚ	85.000 đ/HK
6	TỔ CHỨC PHỤC VỤ BÁN TRÚ	135.000 đ/tháng
7	VỆ SINH BÁN TRÚ	25.000 đ/tháng
8	TIN HỌC QUỐC TẾ	180.000 đ/tháng
III	<u>THU HỘ - CHI HỘ</u>	
1	NƯỚC UỐNG HỌC SINH	20.000 đ/tháng
2	ĐỀ KIỂM TRA + GIẤY THI	20.000 đ/Học kì
3	KHÁM SỨC KHỎE HỌC SINH	30.000 đ/Năm học
4	TIỀN ĐIỆN MÁY LẠNH (DÀNH CHO LỚP CÓ LẮP MÁY LẠNH)	35.000 đ/tháng
5	DỊCH VỤ TIỆN ÍCH ỨNG DỤNG CNTT (Năm học) (SỐ LIÊN LẠC ĐIỆN TỬ)	110.000 đ/Năm học

2.3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

STT	Họ và tên học sinh	Giấy tờ minh chứng	Miễn 100% (HS thuộc hộ nghèo)			Giảm 50% (HS thuộc hộ cận nghèo)			Tổng cộng		
			Số tiền	Trong đó		Số tiền	Trong đó		Số tiền	Trong đó	
				Học phí	Tiền học buổi 2		Học phí	Tiền học buổi 2		Học phí	Tiền học buổi 2
A	B	I	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9=3+6	10=4+7
1	Nguyễn Duy Trường	27457010054HN	480.000		480.000	300.000		300.000	780.000	-	780.000
2	Nguyễn Duy Phong	27457010476HN	480.000		480.000	-			480.000	-	480.000
3	Trịnh Mỹ Quyên	27451130527HN	480.000		480.000	300.000		300.000	780.000	-	780.000
4	Nguyễn Minh Thanh	27460010019HN	480.000		480.000	300.000		300.000	780.000	-	780.000
5	Nguyễn Chí Vĩ	27427060442HN	1.080.000		1.080.000	-			1.080.000	-	1.080.000
6	Lê Thành Công	27460060282HN	480.000		480.000	300.000		300.000	780.000	-	780.000
7	Kiều Ngọc Minh Vy	27457010054HN	480.000		480.000	300.000		300.000	780.000	-	780.000
8	Huỳnh Nhật Phúc	27460060215HCN	-			540.000		540.000	540.000	-	540.000
9	Huỳnh Nhật Khang	27460060215HCN	-			540.000		540.000	540.000	-	540.000
10	Nguyễn Văn Hữu Thiện	27451130493HCN	-			240.000		240.000	240.000	-	240.000
11	Phạm Võ Hữu Thiện	27451090489HCN	-			240.000		240.000	240.000	-	240.000
12	Phạm Võ Hữu Trí	27451090489HCN	-			240.000		240.000	240.000	-	240.000
	Tổng cộng		3.960.000	-	3.960.000	3.300.000	-	3.300.000	7.260.000	-	7.260.000

2.4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có):

- Quỹ phúc lợi: 23.790.779 đ
- Quỹ khen thưởng: 7.812.000 đ
- Quỹ PTHĐSN: 40.911.490 đ

2.5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở:

Đơn vị công khai theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hằng quý, mỗi 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng, hoặc khi có biến động so với dự toán ngân sách cấp đầu năm.

II. CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1.1 Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo.

Trình độ chuyên môn	CBQL		Giáo viên	Nhân viên				
	Hiệu trưởng	P.Hiệu trưởng		Kế toán	Thủ quỹ	Y tế	Thư viện	Thiết bị
Tiến sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0
Thạc sĩ	1	2	2	0	0	0	0	0
Đại học	0	0	73	1	1	0	0	1
Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	1	0
Trung cấp	0	0	1	0	0	1	0	0

1.2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

Mức đạt đánh giá	CBQL	Tỷ lệ (%)	Giáo viên	Tỷ lệ (%)
Tốt	3	100	73	96,05
Khá	0	0	0	0
Đạt	0	0	0	0
Chưa đạt	0	0	1	1,32
Không đánh giá	0	0	2	2,63

1.3 Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định

Mức đánh giá	CBQL	Tỷ lệ (%)	Giáo viên	Tỷ lệ (%)	Nhân viên	Tỷ lệ (%)
Hoàn thành	3	100	76	100	5	100
Không hoàn thành	0	0	0	0	0	0

1.4. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

- Diện tích nhà trường: 12.777 m^2 , diện tích bình quân tối thiểu cho cho một học sinh $8,5 \text{ m}^2/\text{học sinh}/1 \text{ buổi}$ vượt hơn theo qui định.

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định :

- Nhà trường có 51 phòng học, với diện tích $48 \text{ m}^2/\text{phòng}$, mỗi phòng đều có 01 bộ bàn ghế giáo viên và 23 bộ bàn ghế học sinh theo tiêu chuẩn quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BGDĐT-BKHCN-BYT ngày 16 tháng 6 năm 2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Y tế. Mỗi phòng còn có 01 bảng từ chống lóa, 02 quạt trần, 02 cửa ra vào, 02 dây cửa sổ, 08 bóng đèn huỳnh quang dài 1,2m nên đáp ứng đủ ánh sáng, thoáng mát và đảm bảo học 2 buổi/ngày .

- Trường có 12 phòng bộ môn (03 phòng thực hành Lý – Hóa – Sinh, 02 phòng Tin học, 02 phòng Lab, 03 xưởng thực hành môn Công nghệ, 01 phòng Nhạc - Họa, 01 phòng nghe nhìn) với diện tích mỗi phòng là 72 m^2 , tất cả các phòng này đều được lắp đặt bàn ghế, trang thiết bị theo Quyết định số 37/2008/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo .

- Ngoài ra trường còn có 01 phòng hoạt động Đoàn - Đội diện tích 18 m^2 , thư viện diện tích 84 m^2 và phòng truyền thống diện tích 24 m^2 .

- Khối phòng - hành chính quản trị được thiết kế 01 trệt, 02 lầu. Khối phòng hành - chính quản trị 1 phòng hiệu trưởng, 2 phòng phó hiệu trưởng, 1 phòng thiết bị, 1 phòng văn thư, 1 phòng thư viện, 1 phòng giáo viên, 2 phòng nghỉ giáo viên, 1 phòng tài vụ, 1 phòng khách, 1 phòng y tế, 1 phòng truyền thống, 1 hội trường lớn. Tất cả các phòng đều có đủ bàn ghế, tủ, trang thiết bị văn phòng đúng quy định, đáp ứng yêu cầu tối thiểu các hoạt động hành chính - quản trị của nhà trường.

- Trường có nhà để xe cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh. Khu để xe được bố trí hợp lý, đảm bảo an toàn, trật tự

- Toàn bộ hệ thống máy tính của trường được kết nối Internet phục vụ công tác quản lý, hoạt động dạy học

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

Môn	TÊN THIẾT BỊ	ĐVT	SL	GHI CHÚ
Toán	Bộ thước thực hành	Bộ	14	Hồng 10 giác kế và 14 bộ thước
Văn	Tranh	Tờ	28	
Mỹ thuật - Nhạc	Đàn organ	Cây	23	Hồng 12
Sử - Địa	Tranh bản đồ	Tờ	49	
Giáo dục công dân	Tranh	Tờ	72	
Tiếng Anh	Catsettle	Cái	5	
Thể dục	Đệm nhảy xa	Cái	6	Hồng 4
Dùng chung	Máy chiếu	Cái	2	
	Laptop	Cái	4	Hồng 3
	Tivi	Cái	44	
Khoa học tự nhiên				
	Biến áp nguồn	Cái	10	
	Bộ giá thí nghiệm	Bộ	10	
	Đồng hồ đo thời gian hiện số	Cái	5	
	Kính lúp	Cái	10	
	Bảng thép	Cái	10	
	Quả kim loại	Hộp	10	
	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái	10	
	Dây nối	Bộ	10	
	Dây điện trở	Dây	10	
	Giá quang học	Cái	10	

	Máy phát âm tần	Cái	10	
	Cổng quang	Cái	10	
	Bộ thu nhận số liệu	Cái	0	
	Cảm biến điện thế	Cái	6	
	Cảm biến dòng điện	Cái	6	
	Cảm biến nhiệt độ	Cái	6	
	Đồng hồ bấm giây	Cái	6	
	Bộ lực kế	Bộ	10	
	Cốc đốt	Cái	10	
	Bộ thanh nam châm	Cái	10	
	Biến trở con chạy	Cái	10	
	Ampe kế một chiều	Cái	10	
	Vôn kế một chiều	Cái	10	
	Nguồn sáng	Bộ	10	
	Bút thử điện thông mạch	Cái	10	
	Nhiệt kế (lỏng)	Cái	10	
	Thấu kính hội tụ	Cái	10	
	Thấu kính phân kì	Cái	10	
	Giá đỡ ống nghiệm	Cái	10	
	Đèn cồn	Cái	10	
	Lưới thép tản nhiệt	Cái	10	
	Găng tay cao su	Đôi	45	
	Áo choàng	Cái	45	
	Kính bảo hộ	Cái	45	
	Chổi rửa ống nghiệm	Cái	10	
	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái	10	
	Bình chia độ	Cái	10	

	Cốc thủy tinh loại 250 ml	Cái	10	
	Cốc thủy tinh 100 ml	Cái	10	
	Chậu thủy tinh	Cái	10	
	Ống nghiệm	Cái	50	
	Ống đong hình trụ 100 ml	Cái	0	
	Bình tam giác 250ml	Cái	1	
	Bình tam giác 100ml	Cái	1	
	Bộ ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ	1	
	Bộ nút cao su có lỗ và không có lỗ các loại	Bộ	1	
	Bát sứ	Cái	1	
	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ	1	
	Thìa xúc hóa chất	Cái	1	
	Đũa thủy tinh	Cái	1	
	Pipet (ống hút nhỏ giọt)	Cái	1	
	Cân điện tử	Cái	6	
	Giấy lọc	Hộp	0	
	Nhiệt kế y tế	Cái	10	
	Kính hiển vi	Cái	7	
	Kẹp ống nghiệm	Cái	10	

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với lớp 6:

STT	TÊN SÁCH	SỐ LƯỢNG
1	Ngữ văn 6 tập 1, Ngữ văn 6 tập 2 (Chân trời sáng tạo)	10
2	Toán 6 tập 1, Toán 6 tập 2 (Chân trời sáng tạo)	10
3	Tiếng Anh 6 I Learn Smart World	10
4	Khoa học tự nhiên 6 (Chân trời sáng tạo)	10
5	Lịch sử và Địa lí 6 (Chân trời sáng tạo)	10
6	Giáo dục công dân 6 (Chân trời sáng tạo)	10
7	Âm nhạc 6 (Chân trời sáng tạo)	10
8	Mĩ thuật 6 (Chân trời sáng tạo)	10
9	Tin học 6 (Cánh diều)	10
10	Công nghệ 6 (Chân trời sáng tạo)	10
11	Giáo dục thể chất 6 (Chân trời sáng tạo)	10
12	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 6 (Chân trời sáng tạo)	10

- Đối với lớp 7:

STT	TÊN SÁCH	SỐ LƯỢNG
1	Ngữ văn 7 tập 1, Ngữ văn 7 tập 2 (Chân trời sáng tạo)	10
2	Tóá 7 tập 1, Toán 7 tập 2 (Chân trời sáng tạo)	10
3	Tiếng Anh 7 I Learn Smart World	10
4	Khoa học tự nhiên 7 (Chân trời sáng tạo)	10
5	Lịch sử và Địa lí 7 (Chân trời sáng tạo)	10
6	Giáo dục công dân 7 (Chân trời sáng tạo)	10
7	Âm nhạc 7 (Chân trời sáng tạo)	10
8	Mĩ thuật 7 bản 1 (Chân trời sáng tạo)	10
9	Tin học 7 (Chân trời sáng tạo)	10
10	Công nghệ 7 (Chân trời sáng tạo)	10
11	Giáo dục thể chất 7 (Chân trời sáng tạo)	10

12	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 7 bản 2 (Chân trời sáng tạo)	10
----	--	----

- Đối với lớp 8:

STT	TÊN SÁCH	SỐ LƯỢNG
1	Ngữ văn 8 tập 1, Ngữ văn 8 tập 2 (Chân trời sáng tạo)	12
2	Toán 8 tập 1, Toán 8 tập 2 (Chân trời sáng tạo)	8
3	Tiếng Anh 8 I Learn Smart World	10
4	Khoa học tự nhiên 8 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	11
5	Lịch sử và Địa lí 8 (Chân trời sáng tạo)	10
6	Giáo dục công dân 8 (Chân trời sáng tạo)	5
7	Âm nhạc 8 (Chân trời sáng tạo)	5
8	Mĩ thuật 8 bản 2 (Chân trời sáng tạo)	5
9	Tin học 8 (Cánh diều)	5
10	Công nghệ 8 (Chân trời sáng tạo)	5
11	Giáo dục thể chất 8 (Chân trời sáng tạo)	5
12	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 bản 1 (Chân trời sáng tạo)	10

- Đối với lớp 9:

STT	TÊN SÁCH	SỐ LƯỢNG
1	Ngữ văn 9 tập 1, Ngữ văn 9 tập 2 (Chân trời sáng tạo)	13
2	Toán 9 tập 1, Toán 9 tập 2 (Chân trời sáng tạo)	8
3	Tiếng Anh 9 I Learn Smart World	5
4	Khoa học tự nhiên 9 (Chân trời sáng tạo)	11
5	Lịch sử và Địa lí 9 (Chân trời sáng tạo)	8
6	Giáo dục công dân 9 (Chân trời sáng tạo)	5
7	Âm nhạc 9 (Chân trời sáng tạo)	3
8	Mĩ thuật 9 bản 2 (Chân trời sáng tạo)	3
9	Tin học 9 (Cánh diều)	3

10	Công nghệ 9 - Định hướng nghề nghiệp (Chân trời sáng tạo) Công nghệ 9 – Mô đun lắp đặt mạng điện trong nhà (Chân trời sáng tạo)	3
11	Giáo dục thể chất 9 (Chân trời sáng tạo)	6
12	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9 bản 1 (Chân trời sáng tạo)	10

1.5. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

- Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục: đạt mức độ 1; Nhà trường có kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục hàng năm.
- Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục đạt mức độ 1

1.6. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp: Không có

2. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

2.1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan:

- Chỉ tiêu và điều kiện xét tuyển

+ Chỉ tiêu xét tuyển: 867

+ Điều kiện xét tuyển:

* Học sinh đã hoàn thành chương trình tiểu học trên địa bàn quận.

* Hồ sơ hợp lệ.

-*Đúng độ tuổi: từ 11 đến 14 tuổi (sinh năm 2012 đến năm 2009).

- Phương thức xét tuyển:

+ Căn cứ để xét tuyển: Căn cứ vào số lượng chỉ tiêu được tuyển.

+ Hồ sơ dự tuyển:

* Phiếu đăng ký nhập học (theo mẫu của nhà trường)

* Học bạ tiểu học, giấy chứng nhận HTCTTH: Bản chính

- * Bản trích lục giấy khai sinh hoặc bản sao y có chứng thực.
- * Phiếu báo nhập học lớp 6 do Phòng giáo dục và Đào tạo quận Bình Tân cấp.
- * Học sinh tiểu học đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học những năm trước (học sinh cũ), còn tuổi dự tuyển và hồ sơ hợp lệ, được phép tham gia dự tuyển.

- Thời gian nhận hồ sơ và công bố kết quả:

- + Thời gian phát và nhận hồ sơ: từ ngày 01/07/2023 – 29/07/2023
- + CMHS đăng ký tuyển sinh theo địa chỉ: <http://tuyensinhdaucap.hcm.edu.vn>
- + Công bố kết quả xét tuyển: CMHS đã nộp hồ sơ đến xem kết quả vào ngày 01/08/2023.

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục:

- Kế hoạch giáo dục năm học.
- Kế hoạch chuyên môn năm học.
- Kế hoạch kiểm tra nội bộ năm học.
- Kế hoạch dạy 2 buổi /ngày.

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh : Quy chế số 172/THCS BT ngày 15/09/2020 về việc ban hành Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh.

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục:

- Giáo dục kỹ năng sống.
- Dạy Tiếng Anh bản ngữ.
- Dạy tin học quốc tế

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh: có danh mục riêng được công bố trên trang thông tin điện tử của nhà trường.

2.2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh

nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường

- Kết quả tuyển sinh: 690/867 (79,5%)

- Tổng số học sinh theo từng khối: Khối 6: 690, Khối 7: 509, Khối 8: 371, Khối 9: 513

- Số học sinh bình quân/lớp theo từng khối: Khối 6: 43,13, Khối 7: 42,47, Khối 8: 41,22, Khối 9: 42,75

- Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày: 2083

- Số lượng học sinh nam/học sinh nữ: 983 HS nữ, 1100 HS nam.

- Học sinh là người dân tộc thiểu số: 131 HS, học sinh khuyết tật 19 HS

- Số lượng học sinh chuyển trường: 54 HS và tiếp nhận học sinh học tại trường: 31 HS

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo:

- Kết quả rèn luyện đạt từ trung bình (đạt) trở lên: 99.5%

- Kết quả học tập đạt từ trung bình (đạt) trở lên: 99.7%

- Thống kê số lượng học sinh được lên lớp: 2052 HS

- Học sinh không được lên lớp 5 HS

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình

- Học sinh được cấp bằng tốt nghiệp: 508

- Số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông: 114.

2.3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp: Không có


HIỆU TRƯỞNG
Lê Văn Gia Em